



shǎ zi

傻子

noun · fool; idiot

Example Sentences

Zhǐ yǒu shǎ zi cái huì xiāng xìn zhè zhǒng huǎng yán
只有傻子才会相信这种谎言。

Only a fool would believe this kind of lie.

Tā bèi rén dàng chéng shǎ zi qí shí tā fēi cháng cōng míng
他被人当成傻子，其实他非常聪明。

He is taken for a fool, but in fact he is very smart.

Trace each character, then write the word on your own.

傻	傻	傻	傻	傻	傻	傻	傻	傻	傻	傻
傻	傻	傻	傻	傻						
子	子	子	子	子	子					